TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tư lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2023/DS-PT.
Ngày: 11-9-2023
V/v: Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Bà Trần Thị Thanh Thúy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 446/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 461/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 52/TA-TB ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thanh T, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: số C Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hòa B - Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn H, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Võ Văn H: Là bà Lê Thị L1, sinh năm: 1966 (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2021).

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H1 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H1 - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Ông Võ Văn M, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

3.2. Ông Võ Văn H2, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3.3. Bà Lê Thị L1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3.4. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3.6. Bà Võ Thị Ngọc Q, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

4. Người làm chứng:

1. Bà Võ Thị Ú, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Trần Văn M1, sinh năm: 1947.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

3 Ông Nguyễn Tuyết T2, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn H.

6. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Võ Thị Thanh T trình bày: Cha bà là cụ Võ Văn B1 (không rõ năm sinh năm mất) và mẹ là cụ Võ Thị B2, sinh năm 1941, chết năm 1984, sống chung có 04 người con là Võ Văn H2, Võ Thị Thanh T, Võ Văn M và Võ Văn C (chết lúc nhỏ), còn ông Võ Văn H là anh em cùng mẹ khác cha. Trước năm 1975, cha có vợ khác nên mẹ là bà B2 làm căn nhà tạm trên thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã Ã, huyện C, tỉnh Long An để ở cùng với bà Võ Thị Ú (em ruột bà B2) và ông H, ông H2, bà T và ông M. Di sản của cụ Bùi c để lại gồm thửa đất số 1771 loại đất ONT và 3 thửa đất 589, 591, 593 (loại đất Lúa) nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất này do ông Võ Văn H đứng tên.

Nguồn gốc thửa đất số 1771, trước đây có nghe nói ông Út Đ làm nhà ở 01 thời gian ngắn, sau đó ông Út Đ chết thì đất bỏ hoang. Bà B2 về quản lý phát hoang làm nhà, phần đất trống trồng hoa màu, đến năm 1984 bà Bùi c thì ông H, ông H2, ông M và bà T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc 03 thửa đất số 589, 591, 593 các bên xác định là của của ông, bà ngoại chết để lại cho cụ B2 và bà Ú. Sau năm 1975, bà Ú lấy chồng về làm nhà ở bên phần đất khác của ông bà ngoại. Còn cụ B2, ông H, ông H2, bà T và ông M tiếp tục quản lý sử dụng 3 thửa đất 589, 591, 593. Sau đó chia cho bà Ú 06 công đất nhỏ, còn lại 10 công đất nhỏ ông H, ông H2, bà T và ông M tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 1988, bà T lấy chồng thì 10 công đất nhỏ ông H, ông H2 và ông M tiếp tục quản lý sử dụng, còn bà T về phía chồng ở xã P, huyện C canh tác đất phía chồng nhưng cũng thường xuyên về thăm nhà và đất. Khi ông H quen với bà Lê Thị L1 thì gia đình không đồng ý nên ông H đưa bà L1 đi làm ăn xa khoảng được 02 năm thì ông H đưa bà L1 về sống lại căn nhà làm trên thửa đất 1771.

Năm 1997, ông H đi đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) đối với thửa đất số 1771, loại đất ONT và 03 thửa đất số 589, 591, 593 (loại đất lúa) lúc này bà T, ông H2 và ông M không biết.

Năm 2007 các thửa đất 1771, 589, 591, 593 bị quy hoạch giải tỏa. Do ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nên ông H được đi nhận tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Khi ông H nhận tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất thì ông H không có chia tiền cho bà T.

Do thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, đã bị quy hoạch bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất ông H được xuất mua 02 nền đất tái định cư hiện nay là thửa đất số 8118 và 8119 hiện do ông H đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do năm 2007 ông H nhận tiền bồi thường thửa đất 1771 nhưng không chia tiền cho bà T và các anh em.

Nay bà Võ Thị Thu T3 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản cụ B2 chết để lại là thửa đất số 8118 và 8119 được tái định cư là thửa đất số 1771 yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau gồm ông H, ông H2, bà T3 và ông M, yêu cầu chia bằng tiền theo giá trị đất chứng thư thẩm định giá đã định.

Đối với thửa đất số 589, 591, 593 và một phần thửa đất số 1771 mà ông H cho con gái bà là Võ Thị Ngọc Q, năm 2007 khi giải tỏa bà Q được mua nền tái định cư là thửa đất số 8117, bà T3 chưa yêu cầu chia.

Bị đơn ông Võ Văn H có người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị L1 và bà L1 cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà T3 về mối quan hệ huyết thống và những người thừa kế của cụ B1 và cụ B2. Thửa đất số 1771 bà xác định trước đây khoảng năm 1975 cụ B2 có làm nhà ở trên một phần thửa đất số 1771 đến năm 1984 cụ Bùi c, sau khi cụ Bùi c thì không còn ai ở tại căn nhà và đất này. Đến năm vợ chồng bà trở về xin ông T4 tiếp tục cất lại nhà ở và đến năm 1990 có chính sách kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H kê khai và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn H 19/5/1997 tại thửa đất 1771 và kê khai cấp giấy luôn cả 3 thửa đất 589, 591, 593.

Về nguồn gốc thửa đất số 1771, do ông Nguyễn Văn T5 khai hoang và san lấp đất, thời điểm này ông T5 chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ngày 17/6/2000 ông Nguyễn Văn T6 là con của ông T5 có bán cho vợ

chồng bà diện tích đất 1.875m^2 (tương đương 03 công nhỏ là đất ruộng) với giá là 15 chỉ vàng 24k, ông T6 có yêu cầu vợ, chồng bà trả cho ông T6 500.000 đồng (tương đương 01 chỉ vàng 24k là tiền công ông T5 sang lấp đất). Phần diện tích đất 1.875m^2 vợ, chồng bà nhận chuyển nhượng của ông T6 do bà L1 đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ, nằm liền kề thửa đất 1771.

Nay bà T3, ông H2 và ông M yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Võ Thị Bùi c1 để lại đối với thửa đất số 8118 và 8119, làm 04 phần, gồm: ông H, ông H2, bà T3 và ông M mỗi người được giá trị ¼ thửa đất số 8118, 8119, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, diện tích mỗi thửa đất 100m^2; tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Bà T3, ông H2 và ông M yêu cầu được lấy giá trị đất bằng tiền của phần tương đương ¼ thửa đất số 8118 và 8119 thì vợ chồng bà không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn M có yêu cầu độc lập trình bày: Nội dung như bà T3 và ông H2 trình bày, ông M bổ sung là trước năm 1975 bà B2 làm căn nhà trên thửa đất số 1771 để bà B2, bà Ú, ông H, ông H2, bà T3 và ông M ở liên tục, ổn định đến năm 1984, bà Bùi c1 thì ông H, ông H2, bà T3 và ông M tiếp tục ở. Năm 1986, ông M đi tù 18 tháng, sau khi ra tù thì ông M cùng ông H, ông H2 và bà T3 tiếp tục ở trên căn nhà làm trên thửa đất số 1771 và quản lý, canh tác 10 công đất nhỏ.

Khoảng năm 1990, nhà nước có chủ trương đi kinh tế mới ở huyện M, tỉnh Long An thì ông H, ông H2 và ông M được nhà nước cấp đất để khai hoang, cấp chung cho gia đình, ông H chủ hộ nên được đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ, ông M là người trực tiếp dọn cỏ khai hoang đất. Ông M cũng về ở quản lý căn nhà trên thửa đất 1771 và sử dụng 03 thửa đất số 589, 591, 593 nhưng ít hơn ông H và ông H2. Khoảng năm 1996 ông M có vợ thì vợ, chồng về lại xã T, huyện C ở trên căn nhà làm trên thửa đất số 1771 nhưng do chật chội, khó khăn nên vợ, chồng mới trở về huyện M làm căn nhà tạm sống trên đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H. Sau khi có vợ về ở xã T, huyện C thì ông H có để cho ông M và ông H2 mỗi người 02 công nhỏ đất ruộng. Do vợ, chồng ông M về huyện M thì có để lại đất cho ông H2 quản lý, canh tác thay. Đến khi bà T3 ly hôn thì ông M có để cho bà T3 về làm căn nhà ở trên phần đất 02 công nhỏ đất ruộng để ở. Năm 2007, đất bị thu hồi ông H nhận tiền bồi thường giá trị đất thì ông H có đưa cho ông M số tiền khoảng 40.000.000 đồng nói cho tiền giá trị tương đương 02 công đất nhỏ, loại đất lúa là từ đất của bà Bùi c1 để lại.

Do thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, đã bị quy hoạch bồi thường giá trị đất, tài sản trên đất và được mua 02 nền đất tái định cư là 8118 và 8119 nhưng không chia lại cho ông M nên ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Võ Thị Bùi c1 để lại thửa đất số 8118 và 8119, làm 04 phần gồm: Ông H, ông H2, bà T3 và ông M mỗi người được giá trị ¼ thửa đất số 8118, 8119, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, diện tích mỗi thửa đất 100m^2; tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Ông M lấy giá trị đất bằng tiền của phần tương đương ¼ thửa đất số 8118 và 8119. Còn đối với giá trị phần đất ruộng của thửa đất 589, 591, 593 và phần đất thổ mà ông H cho con gái Võ

Thị Ngọc Q, được mua nền tái định cư là thửa đất số 8117, cũng như tài sản làm trên thửa đất 1771 thì ông M sẽ xem xét yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

2. Ông Võ Văn H2 có yêu cầu độc lập trình bày: Nội dung như bà T3 trình bày, ông H2 bổ sung là trước năm 1975 bà B2 làm căn nhà trên thửa đất số 1771 để bà B2, bà Ú, ông H, ông H2, bà T3 và ông M ở liên tục, ổn định đến năm 1984, bà Bùi c1 thì ông H, ông H2, bà T3 và ông M tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1985, ông H2 đi nghĩa vụ quân sự 03 năm về cũng ở căn nhà làm trên đất số 1771.

Khoảng năm 1990, ông H, ông H2 và ông M đi kinh tế mới lập nghiệp ở huyện M, tỉnh Long An nhưng cũng thường xuyên về ở và quản lý, sử dụng thửa đất 1771, loại đất ONT và 03 thửa đất lúa là 589, 591, 593. Khoảng năm 1994, ông H2 có vợ về thì ông H có chỉ cho phần đất gò nằm giữa 10 công đất nhỏ để làm nhà ở, ông H cũng có chỉ cho 02 công đất nhỏ trong diện tích 10 công đất nhỏ để làm ruộng sinh sống. Đất thực tế ông H2 quản lý, canh tác, sau này mới biết đất đó đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H. Năm 2007, đất bị thu hồi ông H nhận tiền bồi thường giá trị đất, ông H có đưa cho ông H2 số tiền khoảng 40.000.000 đồng nói cho tiền giá trị tương đương 02 công đất nhỏ, loại đất lúa là từ đất của bà Bùi c1 để lại.

Do thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, đã bị quy hoạch bồi thường giá trị đất, tài sản trên đất và được mua 02 nền đất tái định cư là 8118 và 8119 nhưng không chia lại cho ông H2 nên ông H2 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của bà Võ Thị Bùi c1 để lại thửa đất số 8118 và 8119, làm 04 phần gồm: Ông H, ông H2, bà T3 và ông M mỗi người được giá trị ¼ thửa đất số 8118, 8119, tờ bản đồ số 04, loại đất ONT, diện tích mỗi thửa 100m^2; tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Ông H2 lấy giá trị đất bằng tiền của phần tương đương ¼ thửa đất số 8118 và 8119. Còn đối với giá trị phần đất ruộng của thửa đất 589, 591, 593 và phần đất mà ông H cho con gái Võ Thị Ngọc Q, được mua nền tái định cư là thửa đất 8117, cũng như tài sản làm trên thửa đất 1771 thì ông H2 sẽ xem xét yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Những người làm chứng:

1. Ông Trần Văn M1 trình bày: Khoảng năm nào ông M1 không nhớ nhưng khi Tòa án cho ông M1 xem Văn bản chuyển nhượng đất cho 02 hộ (bản photo) đề ngày 17/6/2000 là do ông H, bà L1 nhờ ông M1 viết để ông T6, bà L1 ký tên và nhờ ông M1, ông Tuyết T2 cùng một số người làm chứng ký tên. Nội dung ông T6 chuyển nhượng cho bà L1 diện tích đất 1.875m^2 (03 công đất nhỏ). Đối với khu vực đất tại thửa đất số 1771, ông M1 có nghe ông Đặng Văn B3 nói là của ông T5, còn ông T5 có làm tài sản gì trên đất, cũng như đất có giấy tờ gì chưa thì ông M1 không biết.

2. Ông Nguyễn Tuyết T2 trình bày: Ông Tuyết T2 là con của ông Nguyễn Văn T6 và cháu nội ông T5. Khoảng năm nào ông Tuyết T2 không nhớ nhưng khi Tòa án có cho ông xem Văn bản chuyển nhượng đất cấy của 02 hộ (bản photo), đề ngày 17/6/2000, phần người làm chứng có ông Tuyết T2 ký. Còn đối với khu vực đất tại thửa số 1771, ông Tuyết T2 cũng nghe nói là của ông T5, còn ông T5 hay ông T6 có làm tài sản gì trên đất, cũng như có giấy tờ gì về đất chưa thì ông Tuyết T2 cũng không biết.

3. Bà Võ Thị Ú trình bày: Bà Ú là em ruột bà Võ Thị B2, trước năm 1975, bà B2 đưa các con là ông H, ông H2, bà T3 và ông M cùng bà Ú về cất nhà trên thửa đất số 1771 để bà B2, bà Ú, ông H, ông H2, bà T3 và ông M ở sinh sống. Nguồn gốc thửa đất số 1771, trước đây có thấy ông Út Đ cũng về làm nhà ở một thời gian ngắn, sau đó ông Út Đ chết đất bỏ hoang, bà B2 về quản lý, canh tác và phát hoang làm nhà ở, phần đất trống làm hoa màu ở ổn định liên tục từ đó cho đến năm 1984 bà Bùi c1 thì ông H, ông H2, ông M và bà T3 tiếp tục sống chung căn nhà làm trên thửa đất 1771 và cùng quản lý canh tác 10 công đất nhỏ của cha, mẹ bà B2 và bà Ú chết để lại. Bà Ú ở chung với bà B2 đến năm 1976, bà Ú lập gia đình làm nhà trên phần đất khác của cha, mẹ để lại cũng gần đó ra ở riêng. Năm 1984, bà B2 chết bà Ú đưa bàn thờ cha, mẹ về nhà mà bà Ú và chồng sinh sống để thờ cúng nên bà Ú với ông H thỏa thuận chia cho bà Ú 06 công đất nhỏ, còn lại 10 công đất nhỏ để lại cho ông H, ông H2, bà T3 và ông M tiếp tục quản lý, canh tác và ở trên căn nhà cũ làm trên thửa đất 1771.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã tuyên:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 184 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 149, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận khởi kiện của ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M được hưởng thừa kế đối với di sản của bà Võ Thị B2 để lại là mỗi người được số tiền 804.000.000 đồng.

Ông Võ Văn H phải trả giá trị di sản thừa kế cho ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M mỗi người với số tiền 804.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về chi phí tố tụng: Ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M đã nộp xong nên không xét đến.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M mỗi người phải chịu là 36.120.000 đồng. Khấu trừ 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Võ Văn H2 đã nộp theo biên lai thu số 0008038 ngày 20 tháng 11 năm 2020, ông H2 còn phải nộp tiếp 21.120.000 đồng. Khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002064 ngày 02 tháng 3 năm 2020 và 7.500.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số

0008037 ngày 20 tháng 11 năm 2020, bà T còn phải nộp tiếp 23.620.000 đồng. Khấu trừ 15.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Võ Văn M đã nộp theo biên lai thu số 0008039 ngày 20 tháng 11 năm 2020, ông M còn phải nộp tiếp 21.120.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi vụ án xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/9/2022 và ngày 11/10/2022, ông Võ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 11/10/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc có quyết định kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng thời hiệu khởi kiện vụ án không còn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Hòa B phát biểu: Thửa đất số 1771 các bên đều xác định bà B2 và các con của bà Bùi c2 ở trên đất từ năm 1975 đến khi bà Bùi chết năm 1984. Về nguồn gốc đất các bên xác định cũng chưa rõ, nhưng bà B2 là người ở trực tiếp trên phần đất này, nhưng ông H lại là người đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không hỏi ý kiến của các anh em trong gia đình. Khi Nhà nước có chính sách thu hồi đất thửa số 1771 và có chính sách tái định cư cho người có đất bị thu hồi thì số tiền mà ông H bỏ ra là 90.000.000 đồng đóng vào để nhận 2 lô nền tái định cư cũng chính là nguồn tiền ông H nhận từ tiền tái định cư của thửa đất số 1771 là di sản thừa kế do bà Bùi c1 để lại. Do đó, nguyên đơn xác định 2 thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế nên đề nghị ông H chia thừa kế theo quy định nhưng yêu cầu chia thừa kế bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá.

Bị đơn ông Võ Văn H có người đại diện là bà Lê Thị L1 trình bày: ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì quyền sử dụng đất tại hai thửa đất số 8118 và 8119 là của vợ chồng ông H, không phải là di sản thừa kế như nguyên đơn trình bày. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Thị Mỹ H1 phát biểu: Các bên không xác định rõ nguồn gốc thửa đất số 1771 vì thời điểm này chưa có ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi bà Bùi c1 thì bà B2 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà Bùi c1 không còn ai ở trên đất này và căn nhà trước kia bà B2 ở cùng với các con cũng bị sập đổ, sau đó năm 1988 vợ chồng ông H trở về và làm lại nhà và năm 1990 do có chính sách kê khai đất không thông qua giao dịch, khi ông H đi kê khai có hỏi ông T6, năm 1997 có chủ trương đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đại trà thì ông H tiếp tục đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm kê khai này ông T6 cũng đồng ý và năm 2000 ông T6 có bán cho ông H phần đất và ông T6 có ghi bán phần đất và nhận tiền hỗ trợ chi phí săn lấp là 500 ngàn vì thửa đất số 1771 có nguồn gốc là của ông T5 là cha của ông T6. Năm 1997 khi ông H đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H2 thừa nhận có cùng với ông H ra chỉ đất để chia cho các anh em tại 3 thửa đất lúa, các thửa đất lúa ông H chia cho các anh em trước khi có quy hoạch thời điểm này ông H là người đứng tên, tới khi quy hoạch các bên cũng đã nhận tiền xong. Đồng thời, ông H2 cùng với ông H đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai cấp giấy. Do đó, việc ông H2 cho rằng không biết ông H kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất lúa và thửa đất số 1771 là không có căn cứ. Như vậy, có căn cứ xác định các thửa đất số 8118 và 8119 là tài sản riêng của ông H không phải là di sản thừa kế như lời trình bày của nguyên đơn. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn H, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc nhận thấy:

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc". Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc về thời hiệu khởi kiện.

Xét đối với kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông Võ Văn H đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và phần tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn H và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc, xác định hai thửa đất số 8118 và 8119 đang tranh chấp không phải là di sản thừa kế mà là quyền sử dụng đất của ông Võ Văn Hùng H, nên không chấp căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Võ Văn H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc kháng nghị về thời hiệu khởi kiện với lý do quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc". Xét thấy, do Kiểm sát viên rút lại một phần kháng nghị về áp dụng thời thiệu khởi kiện là phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với phần quyết định kháng nghị này.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Văn H:

[2.1] Nguyên đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông H2, ông M thống nhất xác định thửa đất 1771 có nguồn gốc từ ông Út Đ, khi ông Út Đ đi làm cách mạng thì mẹ của các ông bà là bà Võ Thị B2 về xin tá túc trên đất và làm nhà để ở. Bà B2 và các anh, em của bà T cùng sinh sống trên thửa đất số 1771 từ trước năm 1975, đến khi bà Bùi c1 thì các anh em của bà T vẫn ở đó. Năm 1990 ông H đi kê khai cấp giấy các thửa đất số 1771 và các thửa đất lúa gồm 589, 591 và 593 và ông H được cấp đổi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1771 và các thửa đất lúa gồm 589, 591 và 593, cùng tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Bà T, ông H2 và ông M cho rằng không biết việc ông H tự đi đăng ký kê khai cấp giấy đối với các thửa đất trên.Đến năm 2007, thửa đất số 1771 bị quy hoạch, giải tỏa và ông H đã nhận tiền bồi thường nhà và đất trên thửa đất số 1771 và được ưu tiên mua 02 nền tái định cư, hiện nay là thửa đất số 8118 và 8119.

[2.2] Bị đơn ông H không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà T, ông H2 và ông M. Ông H xác định thửa đất số 1771 có nguồn gốc của ông T5 khai hoang và san lấp. Ngày 17/6/2000 ông Nguyễn Văn T6 (con của ông T5) có bán cho vợ chồng ông H diện tích đất 1.875m (tương đương với 03 công nhỏ là đất ruộng) thì ông T6 có yêu cầu vợ, chồng ông H trả thêm cho ông T6 số tiền 500.000 đồng (tương đương 01 chỉ vàng 24K) là tiền công sức của cha ông Trăm san lấp thửa đất số 1771 trước đây, không phải là tiền bán đất. Khi bị giải tỏa thửa đất số 1771, diện tích 1.250m^2 thì vợ, chồng ông H trước đó có tặng cho con là Võ Thị Ngọc

Q diện tích đất 300m^2, còn lại diện tích 950m^2 khi giải tỏa được tiêu chuẩn mua hai nền tái định cư nên vợ, chồng ông H có đăng ký mua 02 nền là nền 25 và 26, nền số 25 mua với giá 30.000.000 đồng, còn nền số 26 mua với giá 60.000.000 đồng, bà Q cũng mua được 01 nền số 24 với giá 30.000.000 đồng. Nền số 25 và số 26 sau khi ông H mua và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 8118 và 8119. Do thửa đất 1771 vợ chồng ông H nhận chuyển nhượng lại từ ông T5 và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật, không phải là di sản của cụ B2 nên vợ chồng ông H không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà T, ông H2 và ông M.

[2.3] Xét thấy: Các nguyên đơn và bị đơn đều trình bày khác nhau về nguồn gốc thửa đất số 1771. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định cụ B2 có sinh sống trên thửa đất số 1771 từ năm 1975 đến khi cụ B2 chết 1984 có làm một căn nhà tạm để ở. Cụ Bùi đi tản cư đến sinh sống tạm trên thửa đất số 1771, sau khi ông Út Đ bỏ đi, cụ B2 không thực hiện san lấp, cải tạo đất. Do đó, có căn cứ xác định cụ B2 chỉ sử dụng tạm thời thửa đất số 1771 của người khác cho ở nhờ trong bối cảnh đất nước vừa mới giải phóng, còn chưa ổn định. Đồng thời, suốt quá trình cụ B2 sử dụng thửa đất số 1771 từ trước năm 1975 đến năm 1984 (cụ Bùi c1) thì cụ B2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không có bất kỳ văn bản nào xác nhận của chính quyền địa phương về việc cụ B2 sử dụng ổn định thửa đất số 1771.Theo quy định tại Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao về xác định quyền sử dụng đất là di sản thì quyền sử dụng đất phải được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003.

[2.4] Nguyên đơn cho rằng năm 2007 khi giải tỏa đền bù thì trên thửa đất số 1771 có nhà của cụ Bùi c3 từ trước năm 1984. Tuy nhiên, bị đơn xác định khi cụ B2 còn sống có làm căn nhà kết cấu là cột cây tạp, mái lợp lá, nền đất, còn vách trống để ở và sau khi cụ Bùi c1 thì căn nhà cũ đã bị sập đỗ không còn vì lúc bấy giờ thì ông M đi tù, ông H2 đi nghĩa vụ, bà T thì đi lấy chồng ở bên nhà chồng và vợ chồng ông H cũng bỏ đi và sau đó năm 1988 vợ chồng ông H mới trở về và xây dựng lại căn nhà kiên cố, mặt khác theo lời khai của ông Nguyễn Ngọc G (là chồng của bà Ú) tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2022 cũng xác định căn nhà mà bà Bùi l là nhà tạm có kết cấu là cột cây tạp, mái lợp lá, nền đất, còn vách trống, lời khai này cũng phù hợp với lời trình bày của bị đơn cho rằng thời điểm này căn nhà không có người quản lý, giữ gìn nên nhà bị sập đổ không còn. Sau khi vợ chồng ông H bỏ đi một thời gian và quay trở lại thì đã làm nhà mới cho đến khi bị thu hồi đất phải dỡ bỏ.

[2.5] Năm 1990, T7 có chính sách triển khai thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Chỉ thị số 67.CT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng lúc bấy giờ (mẫu tấc đất tấc vàng). Ông H đã thực hiện kê khai cấp giấy theo chính sách của địa phương và được duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Danh sách đủ điều kiện cấp giấy quyền sử dụng ruộng đất ngày 20/3/1997 (BL 287). Đến năm 1997, ông H được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1771 là đúng với quy định của pháp luật. Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do

kê khai đăng ký, không thông qua giao dịch quyền sử dụng đất nào từ cụ B2. Khi cụ B2 chết thì thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con bà B2 cũng không còn ai tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này cho năm 1988 vợ chồng ông H về sử dụng và sau đó kê khai, việc kê khai này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 *"Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

[2.6] Xét về quá trình sử dụng đất: ông H sinh sống trên thửa đất số 1771 từ khi cụ B2 còn sống đến năm 1984 cụ Bùi c1, năm 1987 vợ chồng ông H đi xa làm ăn, năm 1988 vợ chồng ông H trở về tiếp tục sinh sống trên thửa đất số 1771 liên tục và ổn định đến nay. Quá trình sử dụng đất từ năm 1988 đến khi đất bị thu hồi, vợ chồng ông H đã cùng nhau cải tạo nâng cao giá trị quyền sử dụng đất, xây dựng nhà ở kiên cố, trồng trọt nhiều cây có giá trị thể hiện tại Bảng chiết tính giá trị đền bù của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện C (BL 213) với giá trị đền bù đối với quyền sử dụng đất thửa số 1771 là 61.750.000 đồng và giá trị tài sản trên đất (gồm nhà ở, cây trồng, trang thiết bị sinh hoạt) là 152.418.856 đồng. Theo quy định về tiêu chuẩn đền bù nền tái định cư cho người dân có đất bị thu hồi thì ông H chỉ được nhận số tiền đền bù theo quy định là 61.750.000 đồng, vợ chồng ông H đã đóng thêm số tiền 90.000.000 đồng để mua được hai nền tái định cư số 25 và 26 tương ứng với thửa đất số 8118 và 8119 đang tranh chấp. Bà T, ông H2 và ông M cũng được thông báo về chính sách hỗ trợ đền bù tái định cư như ông H, nhưng hoàn toàn không đóng góp tiền vào việc mua lại hai nền tái định cư. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 8118 và 8119 là tài sản riêng của vợ chồng ông H, không phải là di sản do cụ Bùi c1 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất số 8118 và 8119 có nguồn gốc từ thửa đất số 1771 của cụ Bùi c1 để lại và xác định là di sản thừa kế nên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là không phù hợp.

Từ những nhận định trên: Có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn H, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc.

[3]. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Võ Văn M, ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị Thanh T phải liên đới chịu số tiền là 33.500.000 đồng (số tiền này các nguyên đơn đã nộp xong). Chi phí định giá và thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 20.000.000đồng ông Võ Văn H tự nguyện chịu (số tiền này ông H đã nộp xong).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Võ Văn M, ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị Thanh T mỗi người phải chịu 300.000đồng do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Văn H không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn H.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 88/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 184, Điều 185, Điều 272, Điều 273, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 50 Luật đất đai 2003, Điều 149, Điều 189, Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H2, bà Võ Thị Thanh T và ông Võ Văn M về việc "yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" với ông Võ Văn H tại thửa đất số 8118 và 8119, diện tích mỗi thửa 100m^2, loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Võ Văn M, ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị Thanh T phải liên đới chịu số tiền là 33.500.000 đồng (số tiền này các nguyên đơn đã nộp xong). Chi phí định giá và thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 20.000.000đồng ông Võ Văn H tự nguyện chịu (số tiền này ông H đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Võ Văn M phải chịu 300.000đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp là 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008039 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, ông M được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 14.700.000đồng.

3.2. Ông Võ Văn H2 phải chịu 300.000đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông H2 đã nộp là 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008038 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, ông H2 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 14.700.000đồng.

3.3. Bà Võ Thị Thanh T phải chịu 300.000đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 12.500.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002064 ngày 02/3/2020 và số 0008037 ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, bà T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 12.200.000đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: H3 lại cho ông Võ Văn H số tiền 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001066 ngày 04/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP . HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng